

THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
CTY CP. DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU  
**PHARMEDIC**

Mẫu số 02  
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 293/PMC-TCKT  
V/v công bố thông tin  
Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2013

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 4 năm 2013

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội**

- 1/ Tên Công Ty: Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic.
- 2/ Mã chứng khoán: PMC.
- 3/ Địa chỉ trụ sở chính: 367 Nguyễn Trãi, Phường Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.
- 4/ Điện thoại: (04) 38.375.300 – 39.200.300 Fax: (04) 39.200.096.
- 5/ Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Văn Hiếu.
- 6/ Nội dung của thông tin công bố:  
Báo cáo tài chính Quý I năm 2013 của Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm Dược Liệu Pharmedic được lập ngày 18 tháng 4 năm 2013, bao gồm: BCĐKT; BCKQKD; BCLCTT; TMBCTC.
- 7/ Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính:  
“[www. Pharmedic.com.vn](http://www.Pharmedic.com.vn)”

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:  
- Như trên  
(kèm toàn bộ BCTC  
Quý 1 năm 2013).  
- Lưu.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐS. MAI THỊ BÉ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

**Bảng cân đối kế toán**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A.TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>129.012.054.117</b>	<b>135.326.710.632</b>
<b>I.Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>38.059.457.172</b>	<b>47.676.011.171</b>
1.Tiền	111		2.059.457.172	5.176.011.171
2.Các khoản tương đương tiền	112		36.000.000.000	42.500.000.000
<b>II.Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III.Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>29.660.891.939</b>	<b>25.967.229.097</b>
1.Phải thu của khách hàng	131	V.2	27.041.280.568	24.655.331.699
2.Trả trước cho người bán	132	V.3	2.580.407.679	1.204.200.542
5.Các khoản phải thu khác	135	V.4	88.812.392	157.305.556
6.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(49.608.700)	(49.608.700)
<b>IV.Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.5</b>	<b>60.291.265.430</b>	<b>60.900.019.879</b>
1.Hàng tồn kho	141		60.291.265.430	60.900.019.879
2.Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.000.439.576</b>	<b>783.450.485</b>
1.Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	561.815.451	410.652.000
2.Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	63.513.485
3.Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
5.Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	438.624.125	309.285.000
<b>B.TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32.669.598.494</b>	<b>33.381.436.313</b>
<b>I.Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II.Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>32.669.598.494</b>	<b>33.381.436.313</b>
1.Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	29.469.369.642	30.122.220.375
- Nguyên giá	222		116.350.251.065	115.600.372.654
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(86.880.881.423)	(85.478.152.279)
3.Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.200.228.852	3.259.215.938
- Nguyên giá	228		5.585.814.645	5.585.814.645
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.385.585.793)	(2.326.598.707)
4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III.Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV.Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
3.Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4.Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V.Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>161.681.652.611</b>	<b>168.708.146.945</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

**Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>25.833.016.121</b>	<b>41.638.664.921</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>25.833.016.121</b>	<b>41.638.664.921</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.10	5.421.703.680	6.509.925.250
3. Người mua trả tiền trước	313	V.11	132.050.768	132.050.768
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.12	4.135.754.697	6.133.778.421
5. Phải trả người lao động	315		7.885.571.457	18.402.921.486
6. Chi phí phải trả	316		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	4.993.626.164	4.486.241.824
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.14	3.264.309.355	5.973.747.172
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>V.15</b>	<b>135.848.636.490</b>	<b>127.069.482.024</b>
<b>I. Nguồn vốn quỹ</b>	<b>410</b>	<b>PL</b>	<b>135.848.636.490</b>	<b>127.069.482.024</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		64.816.340.000	64.816.340.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		972.972.000	972.972.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28.962.798.676	28.962.798.676
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		6.481.634.000	6.481.634.000
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		34.614.891.814	25.835.737.348
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>-</b>	<b>161.681.652.611</b>	<b>168.708.146.945</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			422.332.257	422.332.257
5. Ngoại tệ các loại			-	-
Dollar Mỹ (USD)			2.519,47	2.522,17
Euro (EUR)			845,21	847,94
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			-	-

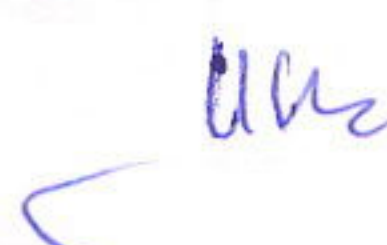
TP. HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu



Trần Mạnh Hưng

Kế Toán Trưởng



Cao Tấn Tước

Tổng Giám Đốc



Mai thị Bé

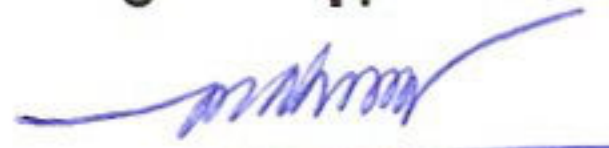
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2013

Đơn vị tính: VNĐ

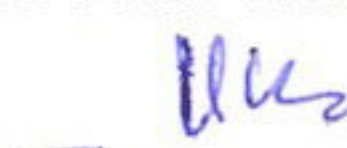
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	79.300.321.927	72.254.871.607	79.300.321.927	72.254.871.607
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	79.868.855	122.769.326	79.868.855	122.769.326
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		79.220.453.072	72.132.102.281	79.220.453.072	72.132.102.281
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	48.627.469.193	44.753.173.447	48.627.469.193	44.753.173.447
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		30.592.983.879	27.378.928.834	30.592.983.879	27.378.928.834
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	499.826.502	541.244.945	499.826.502	541.244.945
7. Chi phí từ hoạt động đầu tư tài chính	22	VI.5	417.447	12.723.401	417.447	12.723.401
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	8.230.867.520	6.671.229.487	8.230.867.520	6.671.229.487
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	7.471.492.793	7.109.776.027	7.471.492.793	7.109.776.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		15.390.032.621	14.126.444.864	15.390.032.621	14.126.444.864
11. Thu nhập khác	31	VI.8	72.840.000	268.902.819	72.840.000	268.902.819
12. Chi phí khác	32	VI.9	-	80.185.479	-	80.185.479
13. Lợi nhuận khác	40		72.840.000	188.717.340	72.840.000	188.717.340
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		15.462.872.621	14.315.162.204	15.462.872.621	14.315.162.204
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	3.865.718.155	3.578.790.551	3.865.718.155	3.578.790.551
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.597.154.466	10.736.371.653	11.597.154.466	10.736.371.653
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.789	1.658	1.789	1.658

Người lập biểu

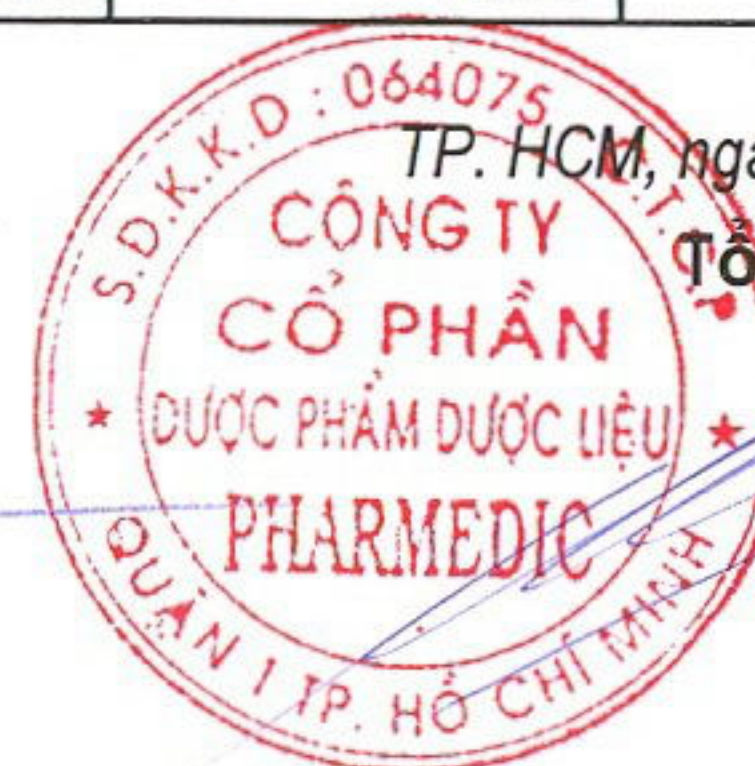


Trần Mạnh Hưng

Kế Toán Trưởng

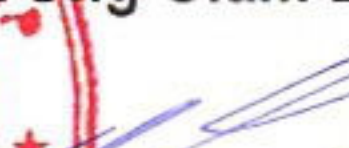


Cao Tấn Tước



TP. HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Tổng Giám Đốc



Mai thị Bé

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Quý I năm 2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.462.872.621	14.315.162.204
2. Điều chỉnh cho các khoản :			1.323.496.907	1.236.882.672
Khấu hao tài sản cố định	02	V.8&V.9	1.865.578.728	1.921.700.640
Các khoản dự phòng	03		-	-
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(542.081.821)	(684.817.968)
Chi phí lãi vay	06		-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		16.786.369.528	15.552.044.876
Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(3.759.488.482)	(5.549.813.987)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		608.754.449	(5.163.862.196)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.365.772.496)	270.412.797
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(151.163.451)	(46.912.216)
Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.896.279.047)	(5.652.331.886)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
Tiền Chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5.527.437.817)	(5.031.853.404)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8.305.017.316)	(5.622.316.016)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.153.740.909)	(1.642.330.322)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		48.181.818	168.181.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		493.900.003	519.728.559
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(611.659.088)	(954.419.945)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(699.877.595)	(230.447.545)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(699.877.595)	(230.447.545)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(9.616.553.999)	(6.807.183.506)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		47.676.011.171	28.232.155.582
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	-	38.059.457.172	21.424.972.076

TP. HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

*Trần Mạnh Hưng*

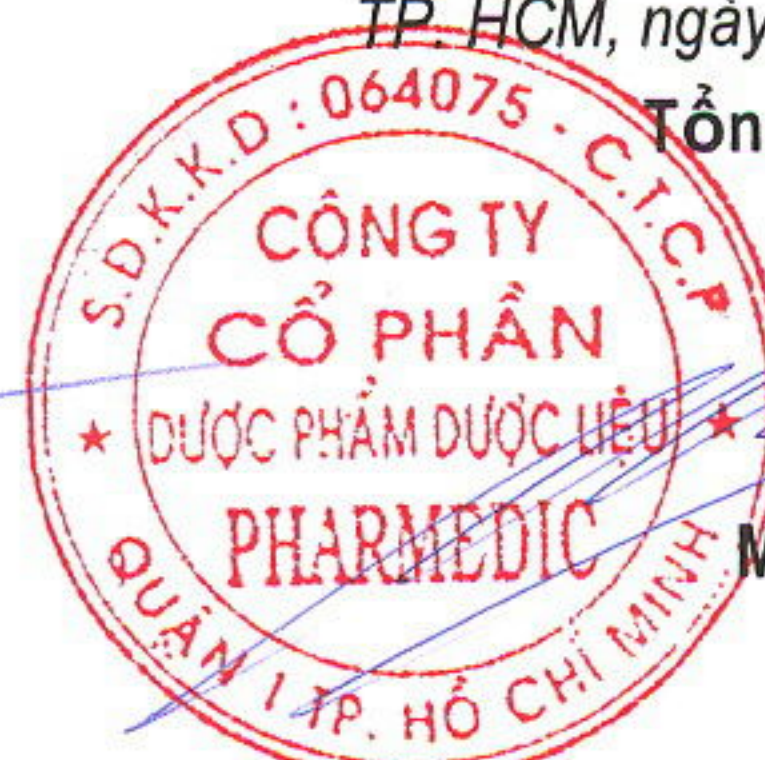
Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng

*Cao Tấn Tước*

Cao Tấn Tước

Tổng Giám Đốc



Mai thị Bé

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

### Thuyết minh báo cáo tài chính

---

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

### Quý I năm 2013

#### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic (tên giao dịch là: Pharmedic Pharmaceutical Medicinal Joint Stock Company, tên viết tắt là: PHARMEDIC JSC) là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển thể từ Xí nghiệp Công tư hợp doanh Dược phẩm Dược liệu thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4261/QĐ-UB ngày 13 tháng 08 năm 1997 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.

##### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất kinh doanh dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm, vật tư y tế và các sản phẩm khác thuộc ngành y tế;

Liên doanh, liên kết với tổ chức và các cá nhân ở trong và ngoài nước gia công chế biến một số nguyên phụ liệu (chủ yếu từ dược liệu để sản xuất một số mặt hàng có tính chất truyền thống);

In và ép bao bì bằng nhựa, nhôm, giấy;

Sản xuất, mua bán hoá chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), chế phẩm diệt côn trùng – diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế (không sản xuất tại trụ sở).

#### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

##### 1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

##### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào cuối niên độ số dư các tài khoản có gốc ngoại tệ được điều chỉnh theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

#### III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính và các Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán của Bộ tài chính.

##### 2. Cam kết kế toán

Ban Tổng Giám đốc cam kết tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Luật kế toán, Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành cùng các Thông tư hướng dẫn của Bộ tài chính trong hệ thống kế toán và lập Báo cáo tài chính báo theo quy định.

##### 3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán trên máy vi tính.

#### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

#### Thuyết minh báo cáo tài chính

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

#### 2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc;

Phương pháp- xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền;

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên;

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: vào thời điểm khóa sổ Công ty tổ chức đánh giá lại hàng tồn kho và trích lập dự phòng (nếu có) trên cơ sở chênh lệch lớn hơn giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

#### 3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

#### 4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

##### Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và tân trang được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

##### Phương pháp khấu hao áp dụng:

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

##### Thời gian hữu dụng ước tính của các nhóm tài sản cố định:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
Máy móc thiết bị	06 - 10 năm
Thiết bị, phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 05 năm
Tài sản cố định khác	05 - 08 năm

#### 5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc.

**6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai cho việc sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay được xác định một cách đáng tin cậy.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác**

Chi phí trả trước: chủ yếu là những chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ dần vào chi phí kết quả kinh doanh trong kỳ, và thời gian phân bổ căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính mà tài sản đó mang lại lợi ích kinh tế.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận chủ yếu là các khoản doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ phải trả và được ước tính đáng tin cậy.

**9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: là số vốn thực góp của chủ sở hữu;

Thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá khi phát hành cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ;

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của năm trước;

Cổ phiếu quỹ: Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Theo điều lệ Công ty.

**10. Cổ tức**

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

**11. Doanh thu và chi phí**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

phần công việc đã hoàn thành ;

- Không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi thỏa mãn:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Chi phí được ghi nhận phù hợp với doanh thu và chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ.

**12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không có bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**13. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

**Thuế thu nhập hiện hành**



## CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

### Thuyết minh báo cáo tài chính

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

## 14. Tài sản tài chính

### Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

***Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính***

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

**15. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu**

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

***Nợ phải trả tài chính***

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

*Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

***Công cụ vốn chủ sở hữu***

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

***Công cụ tài chính phức hợp***

Công cụ tài chính phức hợp do Công ty phát hành được phân loại thành các thành phần nợ phải trả và thành phần vốn chủ sở hữu theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng và định nghĩa về nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Phần vốn chủ sở hữu được xác định là giá trị còn lại của công cụ tài chính sau khi trừ đi giá trị hợp lý của phần nợ phải trả. Giá trị của công cụ phái sinh (như là hợp đồng quyền chọn bán) đi kèm công cụ tài chính phức hợp không thuộc phần vốn chủ sở hữu (như là quyền chọn chuyển đổi vốn chủ sở hữu) được trình bày trong phần nợ phải trả. Tổng giá trị ghi sổ cho các phần nợ phải trả và vốn chủ sở hữu khi ghi nhận ban đầu bằng với giá trị hợp lý của công cụ tài chính.

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

**Thuyết minh báo cáo tài chính****16. Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**17. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**19. Nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước**

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Việt Nam:

- Thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp và các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.008.202.554	2.683.487.508
Tiền gửi ngân hàng	1.051.254.618	2.492.523.663
Trong đó : Tiền gửi USD	2.519,47	2.522,17
Tiền gửi EURO	845,21	847,94
Các khoản tương đương tiền	36.000.000.000	42.500.000.000
<i>(Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống)</i>	<i>36.000.000.000</i>	<i>42.500.000.000</i>
<b>Cộng</b>	<b>38.059.457.172</b>	<b>47.676.011.171</b>

**2. Các khoản phải thu khách hàng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng tiền bán sản phẩm	27.036.330.568	24.597.581.699
Phải thu khách hàng nhượng nguyên liệu	4.950.000	57.750.000
<b>Cộng</b>	<b>27.041.280.568</b>	<b>24.655.331.699</b>

**3. Các khoản trả trước cho người bán**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ứng trước nhập nguyên liệu cho sản xuất	172.250.000	238.025.420
Ứng trước mua máy móc thiết bị cho sản xuất	1.494.851.424	738.760.000
Ứng trước cho hoạt động khác	913.306.255	227.415.122
<b>Cộng</b>	<b>2.580.407.679</b>	<b>1.204.200.542</b>

**4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Thuế thu nhập cá nhân chưa thu	17.202.392	-			
Phải thu khác	71.610.000				
Ước lãi tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng, tính từ ngày gửi đến 31/12	-	157.305.556			
<b>Cộng</b>	<b>88.812.392</b>	<b>157.305.556</b>			
<b>5. Hàng tồn kho</b>					
	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Nguyên liệu, vật liệu	35.362.232.315	34.001.140.787			
Công cụ, dụng cụ	3.000.000	3.000.000			
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.567.771.895	3.400.286.133			
Thành phẩm	20.945.663.708	23.135.871.580			
Hàng hoá	412.597.512	359.721.379			
<b>Cộng</b>	<b>60.291.265.430</b>	<b>60.900.019.879</b>			
<b>6. Chi phí trả trước ngắn hạn</b>					
	Năm nay	Năm trước			
Số đầu năm	410.652.000	534.969.864			
Tăng trong kỳ	338.435.266	573.859.203			
Giảm trong kỳ	187.271.815	290.255.766			
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>561.815.451</b>	<b>818.573.301</b>			
<b>7. Tài sản ngắn hạn khác</b>					
	Số cuối kỳ	Số đầu năm			
Tạm ứng mua vật dụng trong Công ty	406.045.125	276.706.000			
Ký quỹ ngắn hạn	32.579.000	32.579.000			
<b>Cộng</b>	<b>438.624.125</b>	<b>309.285.000</b>			
<b>8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b>					
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý & TSCĐ khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>27.767.185.162</b>	<b>71.467.905.757</b>	<b>13.060.711.375</b>	<b>3.304.570.360</b>	<b>115.600.372.654</b>
Tăng trong kỳ	-	14.630.909	1.033.690.000	105.420.000	1.153.740.909
<i>Mua mới</i>	-	14.630.909	1.033.690.000	105.420.000	1.153.740.909
<i>Xây dựng cơ bản hoàn thành</i>	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	403.862.498	-	403.862.498
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	403.862.498	-	403.862.498
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>27.767.185.162</b>	<b>71.482.536.666</b>	<b>13.690.538.877</b>	<b>3.409.990.360</b>	<b>116.350.251.065</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>16.167.838.731</b>	<b>57.435.449.651</b>	<b>8.957.449.631</b>	<b>2.917.414.266</b>	<b>85.478.152.279</b>
Tăng trong kỳ	319.878.153	1.133.916.487	288.070.869	64.726.133	1.806.591.642
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	319.878.153	1.133.916.487	288.070.869	64.726.133	1.806.591.642
Giảm trong kỳ	-	403.862.498	-	-	403.862.498
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	403.862.498	-	-	403.862.498
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>16.487.716.884</b>	<b>58.165.503.640</b>	<b>9.245.520.500</b>	<b>2.982.140.399</b>	<b>86.880.881.423</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
<b>Số đầu năm</b>	<b>11.599.346.431</b>	<b>14.032.456.106</b>	<b>4.103.261.744</b>	<b>387.156.094</b>	<b>30.122.220.375</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>11.279.468.278</b>	<b>13.317.033.026</b>	<b>4.445.018.377</b>	<b>427.849.961</b>	<b>29.469.369.642</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ: 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

56.000.583.585 đồng

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất	phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>				
<b>Số đầu năm</b>	2.916.105.767	1.411.282.678	1.258.426.200	5.585.814.645
Tăng trong kỳ	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.916.105.767</b>	<b>1.411.282.678</b>	<b>1.258.426.200</b>	<b>5.585.814.645</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
<b>Số đầu năm</b>	174.966.345	893.206.162	1.258.426.200	2.326.598.707
Tăng trong kỳ	14.580.528	44.406.558	-	58.987.086
Khấu hao trong kỳ	14.580.528	44.406.558	-	58.987.086
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>189.546.873</b>	<b>937.612.720</b>	<b>1.258.426.200</b>	<b>2.385.585.793</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
<b>Số đầu năm</b>	<b>2.741.139.422</b>	<b>518.076.516</b>	-	<b>3.259.215.938</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>2.726.558.894</b>	<b>473.669.958</b>	-	<b>3.200.228.852</b>

Trong đó,

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng

1.781.577.703 đồng

**10. Phải trả người bán**

Mua nguyên vật liệu cho sản xuất

Mua máy móc thiết bị cho sản xuất

Mua vật dụng khác cho sản xuất

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mua nguyên vật liệu cho sản xuất	5.331.837.982	6.354.896.394
Mua máy móc thiết bị cho sản xuất	6.034.390	6.034.390
Mua vật dụng khác cho sản xuất	83.831.308	148.994.466
<b>Cộng</b>	<b>5.421.703.680</b>	<b>6.509.925.250</b>

**11. Người mua trả tiền trước**

Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm

**Cộng**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trả trước tiền mua sản phẩm	132.050.768	132.050.768
<b>Cộng</b>	<b>132.050.768</b>	<b>132.050.768</b>

**12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra

Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu

Thuế nhập khẩu

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập cá nhân

Thuế tài nguyên

Thuế môn bài

Thuế nhà đất, thuê đất

Phí, lệ phí &amp; nộp khác

**Cộng**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng hoá dịch vụ bán ra	-	731.955.372	626.625.114	105.330.258
Thuế giá trị gia tăng nguyên liệu nhập khẩu	-	632.574.221	632.574.221	-
Thuế nhập khẩu	-	148.671.238	148.671.238	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.896.279.047	3.865.718.155	5.896.279.047	3.865.718.155
Thuế thu nhập cá nhân	237.111.534	714.033.031	786.829.481	164.315.084
Thuế tài nguyên	387.840	1.057.320	1.053.960	391.200
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	74.991.258	74.991.258	-
Phí, lệ phí & nộp khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6.133.778.421</b>	<b>6.173.000.595</b>	<b>8.171.024.319</b>	<b>4.135.754.697</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.I, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

**Thuyết minh báo cáo tài chính****13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu  
 Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn  
 Cổ tức phải trả  
 Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả  
 Phải trả khác  
 Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm XH, YT, thất nghiệp & KPCĐ nộp thừa/thiếu	368.898.494	14.997.098
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.078.000.000	402.600.000
Cổ tức phải trả	3.353.964.223	4.053.841.818
Chi phí bán hàng, quảng cáo phải trả	176.493.167	-
Phải trả khác	16.270.280	14.802.908
<b>Cộng</b>	<b>4.993.626.164</b>	<b>4.486.241.824</b>

**14. Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.940.123.600	1.566.000.000	3.850.674.817	655.448.783
Quỹ phúc lợi	2.229.357.324	730.000.000	834.563.000	2.124.794.324
Quỹ thưởng BQL, điều hành (Quỹ thù lao Hội đồng quản trị)	804.266.248	522.000.000	842.200.000	484.066.248
<b>Cộng</b>	<b>5.973.747.172</b>	<b>2.818.000.000</b>	<b>5.527.437.817</b>	<b>3.264.309.355</b>

**15. Vốn chủ sở hữu****Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày trên Phụ lục đính kèm

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	6.481.634	6.481.634
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	6.481.634	6.481.634
- Cổ phiếu phổ thông	6.481.634	6.481.634
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	6.240
- Cổ phiếu phổ thông	-	6.240
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.481.634	6.475.394
- Cổ phiếu phổ thông	6.481.634	6.475.394
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/1 cổ phiếu)	10.000	10.000
<b>(**) Chi tiết lợi nhuận chưa phân phối gồm</b>		
<b>Số dư đầu năm</b>		<b>25.835.737.348</b>
<b>Tăng từ kết quả kinh doanh trong kỳ</b>		<b>11.597.154.466</b>
<b>Giảm trong kỳ, gồm :</b>		<b>2.818.000.000</b>
- Trích Quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận năm 2012	-	-
- Trích Quỹ dự phòng tài chính từ lợi nhuận năm 2012	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2012	-	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2013	2.818.000.000	-
- Chi trả cổ tức năm 2012	-	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2013	-	-
<b>Số dư cuối kỳ tại ngày 31/03/2013</b>	<b>-</b>	<b>34.614.891.814</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

**Thuyết minh báo cáo tài chính****VI THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý báo cáo

**Tổng doanh thu**

- Doanh thu hàng hoá
- Doanh thu thành phẩm
- Trong đó : Xuất khẩu

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
2.509.542.048	2.067.370.560
76.790.779.879	70.187.501.047
-	-
<b>79.300.321.927</b>	<b>72.254.871.607</b>

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

- Hàng hóa bán bị trả lại
- Thành phẩm bán bị trả lại

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
5.597.280	-
74.271.575	122.769.326
<b>79.868.855</b>	<b>122.769.326</b>

**3. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn hàng hóa đã bán
- Giá vốn thành phẩm đã bán

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
2.136.218.775	1.767.610.547
46.491.250.418	42.985.562.900
<b>48.627.469.193</b>	<b>44.753.173.447</b>

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

- Lãi tiền gửi không kỳ hạn
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
5.357.877	5.717.840
493.900.003	519.728.559
568.622	15.798.546
-	-
<b>499.826.502</b>	<b>541.244.945</b>

**5. Chi phí tài chính**

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
417.447	12.723.401
<b>417.447</b>	<b>12.723.401</b>

**6. Chi phí bán hàng**

- Chi phí nhân viên
- Chi phí tiền lương
- Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT & BHTN
- Chi phí ăn giữa ca
- Chi phí nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

**Cộng**

Năm nay	Năm trước
4.822.150.433	3.666.765.270
4.244.303.339	3.145.194.353
409.881.594	362.292.617
167.965.500	159.278.300
215.103.842	358.030.185
139.473.448	102.909.801
545.004.312	658.662.151
2.509.135.485	1.884.862.080
<b>8.230.867.520</b>	<b>6.671.229.487</b>

**7. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	5.269.927.121	5.560.763.926
<i>Chi phí tiền lương</i>	4.744.645.365	5.001.501.363
<i>Chi phí KPCĐ, BHXH, BHYT &amp; BHTN</i>	357.653.756	383.948.513
<i>Chi phí ăn giữa ca</i>	167.628.000	175.314.050
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ quản lý	275.866.880	281.494.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	270.054.694	271.351.633
Thuế, phí và lệ phí	94.211.258	51.329.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	703.762.006	399.584.445
Chi phí bằng tiền khác	857.670.834	545.251.838
<b>Cộng</b>	<b>7.471.492.793</b>	<b>7.109.776.027</b>

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhượng bán tài sản cố định thanh lý	48.181.818	168.181.818
Nhuận bán nguyên phụ liệu	-	82.781.000
Bán phế liệu	24.658.182	17.940.001
<b>Cộng</b>	<b>72.840.000</b>	<b>268.902.819</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	3.092.409
Chi phí nhượng bán nguyên phụ liệu	-	77.093.070
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>80.185.479</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	15.462.872.621	14.315.162.204
nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế	15.462.872.621	14.315.162.204
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp</b>	<b>3.865.718.155</b>	<b>3.578.790.551</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	11.597.154.466	10.736.371.653
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	11.597.154.466	10.736.371.653
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	6.481.634	6.475.394
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.789	1.658

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	29.754.896.389	28.250.851.312



**CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC**

Địa chỉ : 367, Nguyễn Trãi, P. Nguyễn Cư Trinh, Q.1, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/3/2013

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

Chi phí nhân công	21.929.907.446	19.738.705.654
Chi phí tiền lương	18.951.702.722	16.619.684.060
Chi phí BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	2.065.984.224	2.356.786.594
Chi phí ăn giữa ca	912.220.500	762.235.000
Chi phí vật dụng, công cụ và dụng cụ	570.002.416	996.692.039
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.865.578.728	1.921.700.640
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.597.946.368	3.185.601.606
Chi phí bằng tiền khác	4.833.203.860	1.555.099.110
<b>Cộng</b>	<b>60.551.535.207</b>	<b>55.648.650.361</b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

Các nghiệp vụ thực hiện trong kỳ với các bên liên quan

Bên liên quan

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Giao dịch với các bên liên quan

Mối quan hệ

Công ty liên kết

Tỷ lệ vốn góp

43,44%

Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này

Công ty TNHH MTV Dược Sài Gòn (SAPHARCO)

Bán các thành phẩm

Tiền bán thành phẩm đã thu

Công ty cổ phần Dược phẩm dược liệu-PHARMEDIC

Mua nguyên liệu

Tiền mua nguyên liệu đã trả SAPHARCO

Năm nay

Năm trước

3.133.363.161

4.543.944.470

3.909.614.647

5.406.426.131

1.090.320.000

2.120.619.375

1.090.320.000

2.120.619.375

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán tình hình công nợ với bên liên quan khác như sau:

Số cuối kỳ

Số đầu năm

Phải thu bán các thành phẩm cho SAPHARCO

707.744.479

1.483.995.965

Cộng công nợ phải thu

707.744.479

1.483.995.965

Tất cả các giao dịch với Công ty liên kết là bên liên quan đều được thực hiện thông qua hợp đồng kinh tế.

Giá bán sản phẩm cung cấp cho các bên liên quan cũng như giá mua nguyên vật liệu từ các bên liên quan đều được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có thế chấp và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

TP. HCM, ngày 18 tháng 4 năm 2013

Người lập biểu

Trần Mạnh Hưng

Kế toán trưởng

Cao Tấn Tước

Tổng Giám Đốc



Mai thị Bé